



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 03 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: **Khoa xét nghiệm**

Medical Laboratory: **Laboratory Department**

Cơ quan chủ quản: **Bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec Phú Quốc**

Organization: **Phu Quoc Vinmec International General Hospital**

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hóa sinh, Huyết học, Vi sinh**

Field of medical testing: **Biochemistry, Hematology, Microbiology**

Người phụ trách/
Representative: **Nguyễn Thị Nữ**

Số hiệu/ Code: **VILAS Med 149**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria: **ISO 15189:2022**

Hiệu lực/ *Validation:* từ ngày **/03/2026** đến ngày **16/12/2029**

Địa chỉ/ *Address:* **Khu Bãi Dài, Đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang, Việt Nam/ Bai Dai Area, Phu Quoc Special Economic Zone, An Giang Province, Viet Nam**

Địa điểm/ *Location:* **Khu Bãi Dài, Đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang, Việt Nam/ Bai Dai Area, Phu Quoc Special Economic Zone, An Giang Province, Viet Nam**

Điện thoại/ *Tel:* **0904599106**

Email: **info@vinmec.com**

Website: **www.vinmec.com**

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 149

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hóa sinh**

Discipline of medical testing: **Biochemistry**

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Huyết tương (Li-Heparin) Plasma (Li-Heparin)	Định lượng AST <i>Determination of AST</i>	Đo quang Photometric	QXPQ.SH.005 (2025) (AU680)
2.		Định lượng ALT <i>Determination of ALT</i>		QXPQ.SH.004 (2025) (AU680)
3.		Định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>		QXPQ.SH.008 (2025) (AU680)
4.		Định lượng Triglycerid <i>Determination of Triglycerid</i>		QXPQ.SH.014 (2025) (AU680)
5.		Định lượng Ure <i>Determination of Ure</i>		QXPQ.SH.011 (2025) (AU680)
6.		Định lượng Amylase <i>Determination of Amylase</i>		QXPQ.SH.105 (2025) (AU680)
7.		Định lượng Natri <i>Determination of Sodium</i>		QXPQ.SH.034 (2025) (AU680)
8.		Định lượng Clo <i>Determination of Chlor</i>		QXPQ.SH.032 (2025) (AU680)
9.		Định lượng CRP hs <i>Determination of CRP hs</i>		QXPQ.SH.028 (2025) (AU680)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 149

Lĩnh vực xét nghiệm: **Huyết học**

Discipline of medical testing: **Hematology**

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
1.	Máu toàn phần (K2 EDTA) Whole Blood (K2 EDTA)	Đếm số lượng hồng cầu <i>Red Blood Cell count</i>	Điện trở kháng <i>Resistance</i>	QXPQ.HH.010 (2025) (DXH600)
2.		Đếm số lượng bạch cầu <i>White Blood Cell count</i>		QXPQ.HH.009 (2025) (DXH600)
3.		Đếm số lượng tiểu cầu <i>Platelets count</i>		QXPQ.HH.011(2025) (DXH600)
4.		Đo thể tích trung bình hồng cầu <i>Mean Cell Volume measurement</i>		QXPQ.HH.013(2025) (DXH600)
5.		Định lượng Hemoglobin <i>Determination of Haemoglobin</i>	Đo quang <i>Photometric</i>	QXPQ.HH.006 (2025) (DXH600)
6.		Đo thể tích trung bình tiểu cầu <i>Mean Platelet Volume measurement</i>	Điện trở kháng <i>Electricity Resistance</i>	QXPQ.HH.018 (2025) (DXH600)
7.		Phân bố kích thước hồng cầu <i>Red Cell Distribution Width – CV</i>	Tính toán <i>Calculation</i>	QXPQ.HH.017 (2025) (DXH600)
8.	Huyết tương (Citrate) Plasma (Citrate)	Xác định Thời gian prothrombin <i>Determination of Rrothrombin time</i>	Đo quang <i>Photometric</i>	QXPQ.HH.003 (2025) (ACLTOP300)
9.		Xác định thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá <i>Determination of Activated Partial Thromboplastin Time</i>		QXPQ.HH.055 (2025) (ACLTOP300)
10.		Định lượng Fibrinogen <i>Determination of Fibrinogen</i>		QXPQ.HH.004 (2025) (ACLTOP300)
11.		Xác định thời gian thrombin <i>Determination of Thrombin Time</i>		QXPQ.HH.020 (2025) (ACLTOP300)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 149

Lĩnh vực xét nghiệm: **Vi sinh**

Discipline of medical testing: *Microbiology*

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1.	Huyết tương, Huyết thanh Plasma, Serum (Heparin, EDTA, Citrate)	HBsAg miễn dịch tự động <i>HbsAg autoimmune</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang <i>Electrochemilumin escence immunoassay</i>	QXPQ.VS.004 (2025) (Cobas E411)
2.		HBsAb miễn dịch tự động <i>HbsAb autoimmune</i>		QXPQ.VS.003 (2025) (Cobas E411)
3.		HCV Ab miễn dịch tự động <i>HCV Ab autoimmune</i>		QXPQ.VS.006 (2025) (Cobas E411)
4.		Treponema pallidum Ab miễn dịch tự động <i>Treponema pallidum Ab autoimmune</i>		QXPQ.VS.010 (2025) (Cobas E411)

Ghi chú/ Note:

- QXPQ-...: Phương pháp nội bộ của PXN/ *Laboratory developed method*
- Trường hợp Khoa xét nghiệm cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Laboratory Department that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*